

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-PT

Ngày: 11-3-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2022/TLPT-KDTM, ngày 10/01/2022, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 16/2021/KDTM-ST ngày 12/11/2021, của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty TA

Trụ sở: Số 30 MTB, Phường TN, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn D – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

*** Bị đơn:** Công ty B

Trụ sở: Số 32, đường YB, P. TL, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thiên H – chức vụ: Giám đốc, có mặt

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Gia C – sinh năm: 1966, có mặt.

Địa chỉ: Số 47 PNT, P. TA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã ET, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Viết D – chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã ET, có mặt.

2. Công ty X

Địa chỉ: 186B CVA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn Công ty TA trình bày:**

Ngày 14/7/2016, Công ty TA có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 68/HĐ-XD đối với Chợ xã ET - Gói thầu: Chợ xã ET (xây lắp và thiết bị) với Ủy ban nhân dân xã ET, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk với tổng giá trị Hợp đồng là: 13.441.276.000 đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng: 360 ngày kể từ ngày phát lệnh khởi công. Đến ngày 16/08/2016 thì các bên liên quan gồm: Đại diện Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã ET, Tư vấn Thiết kế, Giám sát, Quản lý Dự án là Công ty X và Đơn vị thi công là Công ty TA đã cùng nhau ký Biên bản xác nhận thay đổi Thiết kế và xử lý kỹ thuật thi công Công trình Chợ xã ET. Từ đó tổng giá trị công trình trên đã tăng lên: 14.568.790.000 đồng. Thời điểm này ông Phan Thiên H đang là Phó Ban Quản lý Chợ thuộc đại diện Chủ đầu tư có ký xác nhận vào Biên bản xác nhận thay đổi Thiết kế và xử lý kỹ thuật thi công Công trình Chợ xã ET.

Vào ngày 31/12/2016, Công ty TA lập hồ sơ thanh toán giai đoạn 1, có xác nhận của chủ đầu tư UBND xã ET, đơn vị tư vấn giám sát Công ty X, xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 1. Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 01, Công ty TA đã xuất hoá đơn GTGT số: 0000105; mẫu số 01GTKT3/001; ký hiệu TA/11P với giá trị thanh toán lần 01 là: 640.000.000 đồng cho Chủ đầu tư là Ủy ban Nhân dân xã ET. Đến ngày 27 tháng 7 năm 2017, ông Phan Thiên H - Là người đại diện theo pháp luật của Công ty B đã có tờ trình số 0207/TTr – HTC đề nghị xem xét phê duyệt bàn giao Công trình Chợ xã ET sang cho Công ty B làm Chủ đầu tư.

Theo quy định tại ĐKC 34.1 thì chủ đầu tư là UBND xã ET tạm ứng cho nhà thầu là Công ty TA số tiền 6.040.000.000 đồng (Sáu tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Đến ngày 10/11/2016, UBND xã ET đã lập giấy ủy quyền với nội dung là ủy quyền cho ông Võ Văn D – Giám đốc Công ty TA được sử dụng toàn bộ ki ốt chợ xã ET để vay vốn ngân hàng thi công chợ xã ET với số tiền không quá 6.000.000.000 đồng. Và ông Phạm Đình V – Chủ tịch UBND xã ET đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 348816 cho Công ty TA để vay vốn ngân hàng. Hiện nay Công ty TA đã giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến trước ngày 28/07/2017 UBND

xã ET chỉ mới thanh toán các đợt cho Công ty TA với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 UBND huyện EK đã ra Quyết định số 659b/QĐ-UBND, ngày 28/07/2017 của UBND huyện EK về việc chuyển giao Dự án xây dựng Chợ ET từ Chủ đầu tư là UBND xã ET sang cho Công ty B làm Chủ đầu tư. Sau khi nhận dự án bàn giao theo Quyết định số 659b/QĐ-UBND, ngày 28/07/2017 của UBND huyện EK đến ngày 08/09/2017 Công ty B mới thanh toán cho Công ty TA được số tiền là 2.000.000.000 đồng vào các ngày: 18/8/2017; 23/8/2017; 31/8/2017 và 08/09/2017. Số tiền này do UBND xã ET đã thu của người trúng đấu giá thuê ki ốt rồi bàn giao cho Công ty B.

Vào ngày 28/7/2017, Công ty TA là lập hồ sơ thanh toán giai đoạn 2, có xác nhận của chủ đầu tư UBND xã ET, đơn vị tư vấn giám sát Công ty B, xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 2. Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn 02 nên vào ngày 31/12/2017 Công ty TA đã xuất hoá đơn GTGT số: 0000114; mẫu số 01GTKT3/001; ký hiệu TA/11P với giá trị thanh toán lần 02 là: 2.800.000.000 đồng cho Chủ đầu tư thay thế là Công ty B.

Kể từ tháng 09/2017 sau khi nhận chuyển giao dự án từ UBND xã ET, Công ty B gần như không tiến hành vay vốn từ Ngân hàng nào khác như đã hứa với Chủ đầu tư (cũ) và đơn vị thi công để thanh toán cho Công ty TA. Nhưng đơn vị thi công vẫn cố gắng hoàn thiện thi công đến 95% giá trị Công trình (trừ 1 số phần việc phụ trợ của hệ thống PCCC và lắp đặt thiết bị xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải với khối lượng chưa thi công là: 592.480.000 đồng vì tài chính Công ty TA lúc đó quá khó khăn). Bên cạnh đó Công ty TA cũng đã thi công thêm phần phát sinh ngoài Hợp đồng do thay đổi thiết kế và xử lý kỹ thuật với số tiền tăng lên là: 1.719.990.000 đồng. Từ biên bản xác nhận thay đổi thiết kế và xử lý kỹ thuật thi công ngày 16/8/2016 thì ngày 14/7/2018, Công ty TA đã lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng, tuy nhiên Công ty B không chịu ký vào biên bản.

Vì khó khăn về tài chính, Công ty TA đã nhiều lần có văn bản và điện thoại nhắc nhở việc thanh toán công nợ giữa hai bên để Công ty TA có nguồn vốn thực hiện tiếp 05% giá trị Công trình còn lại. Tuy nhiên phía Công ty B do ông Phan Thiên H đại diện đã có ý đồ chiếm dụng vốn của Công ty TA nên đã cố tình né tránh không tiến hành nghiệm thu hoàn thành khối lượng Công trình, không ký các Biên bản liên quan đến khối lượng hoàn thành và khối lượng phát sinh mà Công ty TA đã thi công xong. Đồng thời vào thời điểm đó ông Phan Thiên H đã tiến hành cho thuê các Ki ốt sạp chợ cho các Tiểu thương và Công ty B đã thu thêm được hơn 6.000.000.000 đồng từ các hộ tiểu thương nhưng không chịu thanh toán cho Công ty TA.

Dù rằng khối lượng công trình đã thực hiện được hơn 95% nhưng phía Công ty B đã cố tình né tránh, không chịu ký các văn bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành cho Đơn vị thi công, do đó Công ty TA không thể tiến hành

làm quyết toán khối lượng hoàn thành, đồng thời không đủ cơ sở để xuất hóa đơn GTGT cho khối lượng xây dựng hoàn thành và khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng này theo quy định của Bộ Tài chính (Tại Khoản 2, Điều 16, Thông tư số 39/2014/TT-BTC, ban hành ngày 31/3/2014, Bộ Tài chính đã quy định ngày lập hóa đơn đối với việc xây dựng, lắp đặt phải là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình hay từng hạng mục của công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành. Thời điểm xuất hóa đơn này được áp dụng bất kể đã thu hay chưa thu được tiền). Chính vì lý do trên, căn cứ theo quy định trên của Bộ tài chính nên Công ty TA đã không xuất hóa đơn GTGT cho Công ty B khi chưa có ký các Biên bản nghiệm thu.

Tại biên bản làm việc về việc chuyển giao khối lượng công việc xây lắp và đối chiếu thanh toán ngày 01/10/2017 giữa UBND xã ET, Công ty TA và Công ty B các bên đã xác nhận số tiền còn lại theo Hợp đồng là 9.241.276.000 đồng. Ngày 09/3/2018 và ngày 21/5/2018, Công ty TA và Công ty B đã tiến hành lập biên bản làm việc đối chiếu thanh toán xây lắp, đối chiếu giá trị hợp đồng còn lại phải thanh toán là 9.241.276.000 đồng. Nhưng công ty HTC vẫn chưa thanh toán.

Ngày 14/7/2018, Công ty TA và Công ty X xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành quyết toán đã có thông báo cho Công ty B và Công ty TA đã lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán nhưng Công ty B không ký vào biên bản. Đến ngày 24/7/2018 ông Phan Thiên H mới chịu ngồi lại cùng Công ty TA ký Biên bản làm việc đối chiếu thanh toán xây lắp thống nhất phương án thanh toán công nợ theo giá trị Hợp đồng, chưa tính phần phát sinh tăng thêm của Công trình như sau: Giá trị Hợp đồng (chưa tính phần phát sinh tăng thêm) là: 13.441.276.000 đồng; Giá trị đã thanh toán các đợt: 4.200.000.000 đồng; Giá trị còn nợ chưa tính phần khối lượng phát sinh là: 9.241.276.000 đồng.

Sở dĩ Công ty B chịu ký đối chiếu công nợ này bởi họ biết rằng khối lượng mà Công ty TA thi công kể cả phần khối lượng phát sinh có giá trị lớn hơn Hợp đồng thi công ban đầu với giá trị chênh lệch hơn 1.1 tỷ đồng sau khi đã trừ phần khối lượng chưa thi công. Số nợ còn lại là 9.241.276.000 đồng, Công ty B đã có Bản cam kết trả nợ cho Công ty TA làm nhiều lần kể từ ngày 24/07/2018 đến ngày 24/10/2019. Thanh toán theo hình thức:

1. Bàn giao cho Công ty TA giá trị còn lại của căn nhà tại địa chỉ số 217/2 Ngô Quyền, thành phố Buôn Ma Thuột với giá trị còn lại là 1.200.000.000 đồng.

2. Thời hạn trong vòng 03 tháng kể từ ngày 24/7/2018 đến 24/10/2018, ông H có trách nhiệm trả cho Công ty TA số tiền 2.041.276.000 đồng.

3. Thời hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 24/10/2018 đến ngày 24/10/2019, ông H có trách nhiệm trả cho Công ty TA số tiền 6.000.000.000 đồng chia đều 12 tháng. Mỗi tháng 500.000.000 đồng vào ngày 24 hàng tháng.

Sau thỏa thuận ngày 24/7/2018, ông H đã bán căn nhà tại địa chỉ số 217/2 NQ, thành phố BMT và thanh toán cho Công ty TA số tiền 1.200.000.000 đồng, như vậy số tiền Công ty B còn nợ lại là 8.041.276.000 đồng. Đến ngày 04/11/2019 Công ty TA có ký Giấy uỷ quyền cho Công ty Q thu hộ số tiền 120.000.000 đồng từ Công ty B để căn trừ công nợ mà Công ty TA mua vật liệu xây dựng của Công ty Hải Nam Anh để xây dựng Công trình Chợ xã ET. Ngày 08/11/2019, Công ty TNHH xây dựng Hải Nam Anh đã xác nhận đã nhận của ông Phan Thiên H của Công ty B số tiền 120.000.000 đồng. Từ đó số tiền công ty HTC còn nợ Công ty TA là: 7.921.276.000 đồng. Nhưng từ lúc ký Biên bản làm việc đối chiếu thanh toán đến nay đã hơn 02 năm qua Công ty B cố tình chây ì, thậm chí rất nhiều lần không trả lời điện thoại từ lãnh đạo Công ty TA. Quá trình xây dựng công trình chợ ET, từ cuối năm 2017, khi Công ty TA vẫn đang thi công công trình xây dựng chưa hoàn thành, các bên chưa tiến hành nghiệm thu, quyết toán công trình nhưng Công ty B đã cho tiểu thương vào buôn bán hoạt động tại Chợ ET. Đến nay, chợ ET đã đi vào hoạt động được 03 năm nhưng Công ty B vẫn chưa thanh toán nợ cho Công ty B.

Vì vậy Công ty TA đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét buộc Công ty B thanh toán số nợ còn lại là 7.921.276.000 đồng và lãi suất 10%/năm cho Công ty TA chúng tôi như sau:

- Số nợ 8.041.276.000 đồng x 10%/năm kể từ ngày 24/07/2018 đến ngày 08/11/2019.

- Số nợ 7.921.276.000 đồng x 10%/năm kể từ ngày 09/11/2019 đến ngày Toà án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết xong.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty B ông Phan Gia C trình bày:

Ngày 20/10/2017 Công ty B ký phụ lục hợp đồng thi công công trình chợ ET, huyện EK với Công ty TA số 10/2017/PLHĐ của hợp đồng số 68/HĐ-XD. Tổng giá trị xây lắp theo hợp đồng: 13.441.276.000 đồng (Mười ba tỷ, bốn trăm bốn một triệu, hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng). Hiện nay công trình vẫn còn hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy và hạng mục hệ thống xử lý nước thải chưa thi công xong nhưng Công ty TA không thi công tiếp cho Công ty B. Công ty B đã nhiều lần yêu cầu Công ty TA thi công và nghiệm thu, quyết toán công trình để tất toán hoàn công công trình nhưng Công ty TA không thực hiện. Hiện nay Công ty B đã thanh toán cho Công ty TA số tiền 5.522.000.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu đồng). Do Công ty TA chưa thi công hết các hạng mục công trình và không làm hồ sơ nghiệm thu công trình xây dựng, hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán nên Công ty B đã ngừng không thanh toán tiếp cho Công ty TA.

Theo biên bản 3 bên ngày 01/10/2017 giữa Công ty TA, Công ty B và UBND xã ET thể hiện rõ UBND xã ET đã chuyển 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng), nhưng Công ty TA chỉ xuất tờ Hóa đơn số 0000105 Ký hiệu TA/11P ngày 31/12/2016 trị giá 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và xuất lại hóa đơn mới do chủ đầu tư mới, nhưng thực tế Công ty

TA không xuất, trong biên bản làm việc đối chiếu xây lắp ngày 09/3/2018 ghi hóa đơn tài chính tờ hóa đơn này đã xuất cho UBND xã ET, đây là hành vi cố tình chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước.

Ngoài sự việc trên Công ty TA đã nhận số tiền 5.522.000.000 đồng (năm tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu đồng) đã xuất hóa đơn số trị giá 2.800.000.000 đồng (hai tỷ, tám trăm triệu đồng) còn lại 2.722.000.000 đồng (hai tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu đồng) chưa xuất hóa đơn GTGT cho Công ty B. Nay Công ty B yêu cầu Công ty TA xuất hóa đơn GTGT với số tiền đã thanh toán là 2.722.000.000 đồng (hai tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu đồng).

Theo quy định pháp luật ban hành của thông tư 26/2015/TT-BTC, thông tư 78/2014/TT-BTC, thông tư 156/2013/TT-BTC của Bộ tài chính. Vì vậy Công ty B yêu cầu Công ty TA trả lại số tiền do Công ty TA đã gây ra như sau: Tổng số tiền Công ty B đã chuyển trả cho Công ty TA: 5.522.000.000 đồng (Giá trước thuế: 5.020.000.000 đồng + Thuế GTGT: 505.000.000 đồng). Công ty TA đã xuất hóa đơn số 144 ngày 30/12/2017 với số tiền: 2.800.000.000 đồng (Giá trước thuế 2.545.454.545 đồng + Thuế GTGT 254.545.455 đồng).

Số thuế TNDN 20% phải nộp = (5.020.000.000 đồng - 2.545.454.545 đồng) x 20% = 494.909.091 đồng.

Số thuế GTGT phải nộp = (5.020.000.000 đồng - 2.545.454.545 đồng) x 10% = 247.454.545 đồng.

Phạt 20% trên tổng số thuế bị truy thu = (494.909.091 đồng + 247.454.545 đồng) x 20% = 148.427.727 đồng.

Phạt hành chính về kê khai sai: 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền phạt và truy thu theo luật thuế mà Công ty B phải nộp: 893.836.364 đồng.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TA tại đơn thay đổi nội dung khởi kiện buộc Công ty B thanh toán số nợ còn lại là 7.921.276.000 đồng và lãi suất được tính như sau: Số nợ 8.041.276.000 đồng x 10%/năm kể từ ngày 24/07/2018 đến ngày 08/11/2019. Số nợ 7.921.276.000 đồng x 10%/năm kể từ ngày 09/11/2019 đến ngày Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết xong thì ý kiến của Công ty B là không đồng ý đề nghị Quý tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TA.

Đại diện theo ủy quyền của UBND xã ET huyện EK trình bày:

Ngày 14 tháng 7 năm 2016 UBND xã ET và Công ty TA ký hợp đồng số 68/HĐ-XD ngày 14/7/2016 về việc thực hiện thi công công trình: Xây lắp và thiết bị chợ xã ET có Quyết định chủ trương đầu tư số 1932/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk do chủ tịch Phạm Ngọc N đã ký. Đến ngày 28 tháng 7 năm 2017 Ủy ban nhân dân xã ET đã chuyển giao toàn bộ dự án xây dựng Chợ ET từ chủ đầu tư UBND xã ET sang Công ty B làm chủ đầu tư theo Quyết định số 659b/QĐ-UBND ngày 28/07/2017

của UBND huyện EK và lập biên bản bàn giao dự án xây dựng công trình Chợ ET, xã ET, huyện EK số 0107/BBBG – HTC ngày 28/07/2017 giữa bên bàn giao là UBND xã ET, đại diện là Ông Phạm Đình V, chức vụ Chủ tịch UBND xã, địa chỉ: Thôn Đoàn Kết 2, xã ET, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk và bên nhận bàn giao là Công ty B, đại diện bởi Ông Phan Thiên H, chức vụ: Giám đốc, địa chỉ công ty: Số 33 YB, phường TL, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Sau đó đến ngày 01 tháng 10 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã ET các bên tham gia ký kết làm việc gồm: Chủ đầu tư cũ (bên A) đại diện là Ông Phạm Đình V, chức vụ là Chủ tịch UBND xã ET; Nhà thầu (bên B) là Công ty TA, đại diện là Ông Phạm Ngọc Q, chức vụ: Phó giám đốc và chủ đầu tư mới (bên C) là Công ty B, đại diện là Ông Phan Thiên H, chức vụ: Giám đốc, đã tiến hành lập biên bản làm việc chuyển giao khối lượng công việc xây lắp và đối chiếu thanh toán giữa ba bên. Trong suốt quá trình nhận và chuyển giao Dự án, UBND xã ET tiến hành làm việc với bên có liên quan đến Dự án xây dựng Chợ xã ET đều được thống nhất và làm thành văn bản.

Theo thỏa thuận trong biên bản làm việc thì Công ty B phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành cho đơn vị thi công là Công ty TA (có biên bản kèm theo). Theo UBND xã nắm bắt được thì kể từ ngày 14/03/2018 Công ty B đã đưa công trình chợ ET vào hoạt động, thời gian chợ hoạt động đến nay đã hơn 2,5 năm. Đồng thời được biết Công ty B đã thu tiền thuê ki ốt từ các hộ tiểu thương, nhưng đến nay theo báo cáo của Công ty TA với UBND xã ET chỉ thanh toán cho nhà thầu là Công ty TA với số tiền khoảng 5.400.000.000 (năm tỷ bốn trăm triệu đồng). Công ty TA đã có công văn đề nghị UBND xã ET phối hợp với vai trò người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhằm yêu cầu Công ty B phải thanh toán là 8.041.276.000 đồng (Tám tỷ, không trăm bốn mươi một triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) kèm theo lãi suất vay ngân hàng 10% với số tiền nợ chậm nói trên.

Vậy với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến công trình nói trên, UBND xã ET đồng thời là đơn vị chủ quản trên địa bàn xã ET đề nghị Đại diện Công ty B và Đại diện Công ty TA ngồi lại với nhau, bàn bạc, thỏa thuận giải quyết vụ việc; nếu không được thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, công ty X chỉ cung cấp cho Tòa án Biên bản xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành công trình chợ xã ET được ký kết giữa Công ty TA và Công ty X và có văn bản xin không tham gia phiên tòa.

Tại bản án số 16/KDTM-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 162, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 50, Điều 306 của Luật thương mại;

Căn cứ các Điều 107, Điều 113, Điều 114 Luật xây dựng;

Căn cứ các Điều 401, Điều 402, Điều 403 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TA về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho Công ty TA số tiền là 9.541.027.781 đồng; trong đó nợ gốc là 7.919.276.000 đồng, nợ lãi là 1.621.751.781 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 120.000.000 đồng.

Ngày 16 tháng 11 năm 2021 bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử lại theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TA vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; Bị đơn Công ty B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TA là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của Công ty B không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2021/KDTM-ST ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty B làm trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của Công ty B, HĐXX xét thấy:

Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Công ty TA và UBND xã ET, huyện EK có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 68/HĐ-XD, theo đó Công ty TA được UBND xã ET giao cho thực hiện “Gói thầu: Chợ xã ET (xây lắp và

thiết bị). Công trình: Chợ ET” với tổng giá trị của Hợp đồng là 13.441.276.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng: 360 ngày kể từ ngày phát lệnh khởi công. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận về điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng; phụ lục bảng giá hợp đồng.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, UBND xã ET ban hành Quyết định số 659b/QĐ-UBND về việc chuyển giao dự án xây dựng chợ ET từ chủ đầu tư UBND xã ET sang Công ty B chủ đầu tư.

Tại biên bản làm việc về việc chuyển giao khối lượng công việc xây lắp và đối chiếu thanh toán giữa 3 bên ngày 01 tháng 10 năm 2017 giữa UBND xã ET, Công ty TA và Công ty B theo đó UBND xã ET chuyển giao dự án Chợ ET sang cho Công ty B làm chủ đầu tư ngoài ra các bên còn đối chiếu số liệu thực tế đến ngày 01/10/2017. Giá trị hợp đồng theo thỏa thuận mà các bên đã ký kết là 13.441.276.000 đồng, số tiền mà chủ đầu tư đã chuyển cho đơn vị thi công Công ty TA (kể cả tạm ứng) là 4.200.000.000 đồng. Trong đó UBND xã ET đã chuyển là 2.200.000.000 đồng và Công ty B chuyển là 2.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại theo hợp đồng (chưa tính phát sinh) là 9.241.276.000 đồng.

Theo quy định tại ĐKC 34.1 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 68/HĐ-XD thì chủ đầu tư tạm ứng cho nhà thầu là số tiền 6.040.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền tạm ứng mà Công ty TA đã nhận tạm ứng là 4.200.000.000 đồng. Như vậy, chủ đầu tư đã vi phạm về phần tạm ứng đã ký kết trong hợp đồng nhưng Công ty TA vẫn tiếp tục thực hiện thi công công trình.

Vào các ngày 09/3/2018 và ngày 21/5/2018 đại diện của Công ty B là ông Phan Thiên H (Giám đốc) và đại diện của Công ty TA là ông Võ Văn D đã tiến hành đối chiếu thanh toán xây lắp. Tại các biên bản làm việc đối chiếu thanh toán xây lắp số 01/2018/BBLV và số 02/2018/BBLV, Công ty TA và Công ty B đã ký kết có nội dung: Giá trị hợp đồng ký kết là 13.441.276.000 đồng, số tiền chủ đầu tư đã tạm ứng cho nhà thầu là 4.200.000.000 đồng, giá trị hợp đồng còn lại chủ đầu tư phải thanh toán là 9.241.276.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty B cho rằng Công ty B ký các biên bản đối chiếu năm 2018 để tiến hành bàn giao công trình từ chủ đầu tư này sang chủ đầu tư khác; biên bản làm việc chỉ đối chiếu theo hợp đồng chứ không phải đối chiếu công trình đã hoàn thành, đây không phải nghiệm thu thực tế. Xét thấy, tại biên bản làm việc về việc chuyển giao khối lượng công việc xây lắp và đối chiếu thanh toán ngày 01/10/2017 giữa UBND xã ET, Công ty TA và Công ty B các bên đã xác nhận số tiền còn lại theo Hợp đồng. Như vậy, năm 2018 Công ty HTC ký các biên bản đối chiếu để xác định số tiền còn nợ Công ty TA chưa thanh toán chứ không phải để bàn giao công trình. Do đó, lời trình bày của Công ty B không có cơ sở để chấp nhận.

Mặc dù công trình chưa được nghiệm thu, hồ sơ nghiệm thu chưa hoàn thành nhưng các đương sự đều đã thừa nhận từ tháng 3 năm 2018 Công ty B đã đưa công trình chợ ET vào hoạt động và thu tiền thuê ki ốt. Ngày 24/7/2018 ông Phan Thiên H giám đốc Công ty B ký biên bản làm việc đối chiếu thanh toán

xây lắp xác định số nợ còn phải thanh toán chưa tính phần khối lượng phát sinh là: 9.241.276.000 đồng và có bản cam kết trả nợ cho Công ty TA làm nhiều lần kể từ ngày 24/07/2018, chậm nhất đến ngày 24/10/2019 phải thanh toán hết số nợ. Tuy nhiên, Công ty B đã vi phạm cam kết. Công ty TA khởi kiện buộc Công ty B thực hiện cam kết đã thỏa thuận là có cơ sở. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TA buộc Công ty B phải thanh toán số nợ còn thiếu cho Công ty TA 9.541.027.781 đồng; trong đó nợ gốc là 7.919.276.000 đồng, nợ lãi là 1.621.751.781 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Công ty B kháng cáo cho rằng Công ty TA chưa có hồ sơ nghiệm thu nên không thanh toán nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu giám định phiếu yêu cầu nghiệm thu công trình ký ngày 14/7/2018 nhưng không được cấp sơ thẩm chấp nhận. HĐXX xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xác định do ghi nhầm lẫn và đã cung cấp bản gốc để đối chiếu. Do đó, cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty B – giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[3] Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000 án phí KDTMPT.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 BLTTDS

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty B – giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/KDTM-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 162, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 50, Điều 306 của Luật thương mại;

Căn cứ các Điều 107, Điều 113, Điều 114 Luật xây dựng;

Căn cứ các Điều 401, Điều 402, Điều 403 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TA về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho Công ty TA số tiền là 9.541.027.781 đồng; trong đó nợ gốc là 7.919.276.000 đồng, nợ lãi là 1.621.751.781 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 120.000.000 đồng.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại:

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn Công ty B phải chịu 117.541.028 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty TA không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền 58.021.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013259 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000 án phí KDTMPT. Được khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty B đã nộp theo biên lai thu số 0009719 ngày 23/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS tp. BMT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết